

Số 170/CV/2011- PKF  
V/v: Đề nghị sửa đổi báo cáo

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2011

**Kính gửi: Quý cổ đông**  
**Ban lãnh đạo Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng.**

Trước hết, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam xin gửi lời chào trân trọng đến Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng và cảm ơn Quý Công ty đã sử dụng dịch vụ của chúng tôi trong thời gian vừa qua.

Thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") theo hợp đồng số 84/2011/HĐKT-PKF ngày 24/05/2011, chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán số 190/2011/BCKT-PKF ngày 11/6/2011.

Tuy nhiên qua quá trình soát xét lại hồ sơ làm việc và qua trao đổi với Tổng Công ty, chúng tôi Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo kiểm toán số 190/2011/BCKT-PKF, ngày 11/6/2011 vẫn còn một số sai sót trọng yếu việc tính toán một số chỉ tiêu trong quá trình tổng hợp, hợp nhất báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

- Phương pháp tính lợi thế thương mại như trên là chưa phù hợp với tình hình thực tế về lợi thế thương mại của Quý Tổng Công ty.
- Tính toán lợi ích của cổ đông thiếu số chưa chính xác.
- Tính toán lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết chưa chính xác.
- Tính bổ sung tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Để phản ánh chính xác hơn Báo cáo tài chính hợp nhất của Quý Tổng Công ty, nay chúng tôi làm công văn này đề nghị Quý Tổng Công ty hiệu chỉnh lại Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán theo các số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty theo số liệu tổng hợp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cũng như nguyên nhân cần được điều chỉnh được trình bày từ trang 2 đến trang 8.

Trên đây là toàn bộ những giải trình của chúng tôi liên quan đến việc điều chỉnh lại các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Quý Tổng Công ty, nếu Quý Tổng Công ty còn bất cứ câu hỏi hay thắc mắc nào, xin vui lòng liên hệ trực tiếp với chúng tôi!

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Tổng Công ty.

Nơi nhận:

Như trên

Lưu tại PKF

**Tổng Giám đốc**



**Mai Lan Phương**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số liệu điều chỉnh	Số liệu trước điều chỉnh	Chênh lệch
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>2.690.453.614.762</b>	<b>2.690.453.614.762</b>	-
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>266.551.382.444</b>	<b>266.551.382.444</b>	-
1. Tiền	111	263.551.382.444	263.551.382.444	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	3.000.000.000	3.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>40.012.916.600</b>	<b>40.012.916.600</b>	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	40.080.331.733	40.080.331.733	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(67.415.133)	(67.415.133)	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>1.198.936.012.192</b>	<b>1.198.936.012.192</b>	-
1. Phải thu khách hàng	131	633.469.695.156	633.469.695.156	-
2. Trả trước cho người bán	132	328.499.507.218	328.499.507.218	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132	6.499.193.654	6.499.193.654	-
5. Các khoản phải thu khác	135	253.464.243.464	253.464.243.464	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(22.996.627.300)	(22.996.627.300)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>1.008.844.533.834</b>	<b>1.008.844.533.834</b>	-
1. Hàng tồn kho	141	1.008.844.533.834	1.008.844.533.834	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>176.108.769.692</b>	<b>176.108.769.692</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19.608.847.323	19.608.847.323	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	57.381.014.901	57.381.014.901	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	329.864.909	329.864.909	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	95.227.228.603	95.227.228.603	-
5. Chi sự nghiệp		3.561.813.957	3.561.813.957	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>638.272.370.944</b>	<b>723.413.038.857</b>	<b>(85.140.667.913)</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>5.710.000.000</b>	<b>5.710.000.000</b>	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.710.000.000	5.710.000.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>370.402.555.881</b>	<b>370.402.555.881</b>	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	315.266.731.948	315.266.731.948	-
- Nguyên giá	222	407.760.945.291	407.760.945.291	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(92.494.213.343)	(92.494.213.343)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	40.304.737.050	40.304.737.050	-
- Nguyên giá	228	40.922.976.295	40.922.976.295	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(618.239.245)	(618.239.245)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14.831.086.883	14.831.086.883	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	-	-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>168.998.215.791</b>	<b>183.002.560.647</b>	<b>(14.004.344.856)</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	110.095.213.330	124.099.558.186	(14.004.344.856)
3. Đầu tư dài hạn khác	258	58.903.002.461	58.903.002.461	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>90.873.564.344</b>	<b>90.081.707.469</b>	<b>791.856.875</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	81.652.497.969	81.652.497.969	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	791.856.875	-	791.856.875
3. Tài sản dài hạn khác	268	8.429.209.500	8.429.209.500	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>2.288.034.927</b>	<b>74.216.214.859</b>	<b>(71.928.179.932)</b>
1. Lợi thế thương mại	269	2.288.034.927	74.216.214.859	(71.928.179.932)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>3.328.725.985.706</b>	<b>3.413.866.653.618</b>	<b>(85.140.667.913)</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Số liệu điều chỉnh	Số đầu năm	Chênh lệch
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>3.018.316.602.605</b>	<b>3.018.316.602.605</b>	-
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>2.922.830.515.800</b>	<b>2.922.830.515.800</b>	-
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	863.790.329.339	863.790.329.339	-
2. Phải trả người bán	312	676.019.546.125	676.019.546.125	-
3. Người mua trả tiền trước	313	839.124.775.581	839.124.775.581	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	51.102.505.070	51.102.505.070	-
5. Phải trả người lao động	315	12.787.286.143	12.787.286.143	-
6. Chi phí phải trả	316	177.094.990.246	177.094.990.246	-
7. Phải trả nội bộ	317	29.368.828.431	29.368.828.431	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	272.986.897.914	272.986.897.914	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	19.579.903	19.579.903	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	535.777.048	535.777.048	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>95.486.086.805</b>	<b>95.486.086.805</b>	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	783.255.638	783.255.638	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	93.747.371.407	93.747.371.407	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	841.478.459	841.478.459	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	113.981.301	113.981.301	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>261.860.032.909</b>	<b>362.941.290.172</b>	<b>(101.081.257.263)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>257.878.480.552</b>	<b>358.959.737.815</b>	<b>(101.081.257.263)</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	270.000.000.000	270.000.000.000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24.023.997.214	22.519.497.214	1.504.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(148.473.383)	(58.606.181)	(89.867.202)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1.705.020.487	-	1.705.020.487
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	664.118.429	-	664.118.429
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(38.366.182.195)	66.498.846.782	(104.865.028.977)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>3.981.552.357</b>	<b>3.981.552.357</b>	-
1. Nguồn kinh phí	432	3.581.552.357	3.581.552.357	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	400.000.000	400.000.000	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>48.549.350.192</b>	<b>32.608.760.842</b>	<b>15.940.589.350</b>
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	48.549.350.192	32.608.760.842	15.940.589.350
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>3.328.725.985.706</b>	<b>3.413.866.653.618</b>	<b>(85.140.667.913)</b>

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu điều chỉnh	Số đầu năm	Chênh lệch
1. Tài sản thuế ngoài		-	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia		-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký		-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-	-
USD		818,09	818,09	0,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-	-

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/05/2010 đến ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT	Mã số	Số liệu điều chỉnh	Số liệu trước điều chỉnh	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.679.078.533.758	2.679.078.533.758	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20.375.080.347	20.375.080.347	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	2.658.703.453.411	2.658.703.453.411	-
4. Giá vốn hàng bán	11	2.542.751.670.874	2.542.751.670.874	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	115.951.782.536	115.951.782.536	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	55.780.836.252	55.780.836.252	-
7. Chi phí tài chính	22	72.409.304.862	72.409.304.862	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	18.319.400.532	18.319.400.532	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	76.441.948.913	83.609.344.296	(7.167.395.383)
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4.561.964.481	(2.605.430.902)	7.167.395.383
11. Thu nhập khác	31	44.451.575.264	44.451.575.264	-
12. Chi phí khác	32	23.746.072.546	23.746.072.546	-
13. Lợi nhuận khác	40	20.705.502.718	20.705.502.718	-
14. Phần lỗ/lãi từ công ty liên doanh/hiên kết	50	17.418.683.621	17.418.683.621	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	42.686.150.820	35.518.755.437	7.167.395.383
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	9.395.933.329	9.395.933.329	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	(791.856.875)	-	(791.856.875)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	34.082.074.366	26.122.822.108	7.959.252.258
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71	853.459.713	853.459.713	-
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	72	33.228.614.653	25.269.362.395	7.959.252.258
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	-	-	-